

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,789,873,733,337	7,879,176,215,905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,406,079,584,088	4,960,953,298,690
1. Tiền	111	01	82,079,584,088	22,953,298,690
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,324,000,000,000	4,938,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	440,000,000,000	570,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		440,000,000,000	570,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,529,733,463,741	1,926,566,455,134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	991,497,454,381	1,105,786,730,965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,091,206,485	19,717,060,338
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	562,728,283,019	822,822,277,615
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(54,083,876,055)	(36,260,009,695)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	14,500,395,911	14,500,395,911
IV. Hàng tồn kho	140	07	386,737,459,597	407,893,789,492
1. Hàng tồn kho	141		409,057,086,518	430,213,416,413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22,319,626,921)	(22,319,626,921)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,323,225,911	13,762,672,589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	9,473,596,033	921,188,623
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			4,052,096,628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	17,849,629,878	8,789,387,338
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,662,482,616,782	8,067,852,942,118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		349,328,155,565	347,195,536,765
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		9,900,000,000	12,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	339,428,155,565	337,195,536,765
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(2,000,000,000)
II. Tài sản cố định	220		2,228,526,302,264	3,595,785,755,694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1,332,110,654,009	1,466,056,228,231



- Nguyên giá	222		3,313,634,183,250	3,206,287,007,287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,981,523,529,241)	(1,740,230,779,056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	896,415,648,255	2,129,729,527,463
- Nguyên giá	228		982,135,013,361	2,209,786,985,468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,719,365,106)	(80,057,458,005)
III. Bất động sản đầu tư	230		5,140,919,628	5,533,884,132
- Nguyên giá	231		7,859,289,977	7,859,289,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,718,370,349)	(2,325,405,845)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22,017,868,687	51,487,342,330
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,017,868,687	51,487,342,330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	02	3,966,165,344,499	3,736,266,534,715
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,308,060,891,725	2,308,060,891,725
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,052,344,564,404	908,096,872,329
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		838,882,821,690	870,040,611,757
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(503,991,813,225)	(620,800,721,001)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		270,868,879,905	270,868,879,905
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91,304,026,139	331,583,888,482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	70,407,613,258	227,820,274,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	20,896,412,881	103,763,613,667
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15,452,356,350,119	15,947,029,158,023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,297,947,865,347	4,339,744,071,448
I. Nợ ngắn hạn	310		2,191,065,107,804	4,174,899,699,597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	774,240,370,302	835,115,802,267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,149,882,896	553,432,946
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	274,710,933,991	1,583,679,641,088
4. Phải trả người lao động	314		50,888,400,188	124,497,145,954
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	129,768,210,178	170,104,299,556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	783,451,779,703	832,424,008,160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23		471,652,789,394
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		174,855,530,546	156,872,580,232
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		106,882,757,543	164,844,371,851
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	51,602,316,000	51,602,316,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23		55,655,606,015
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		55,280,441,543	57,586,449,836
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13,154,408,484,772	11,607,285,086,575
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	13,154,408,484,772	11,607,285,086,575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		760,819,802,040	763,087,959,573
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,980,776,822,732	4,431,385,267,002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,719,131,265,868	1,712,316,999,801
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,261,645,556,864	2,719,068,267,201
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15,452,356,350,119	15,947,029,158,023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thanh Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,050,279,873,622	2,164,553,212,306	8,081,120,548,037	7,917,747,210,701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				20,347,502	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,050,279,873,622	2,164,553,212,306	8,081,100,200,535	7,917,747,210,701
4. Giá vốn hàng bán	11		2,093,224,323,491	2,256,310,859,476	7,502,975,399,824	7,353,905,992,235
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(42,944,449,869)	(91,757,647,170)	578,124,800,711	563,841,218,466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		718,494,245,408	858,942,132,645	3,658,935,168,671	3,014,731,360,557
7. Chi phí tài chính	22		(20,511,242,600)	(88,185,694,240)	(103,488,536,117)	(82,447,809,268)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		274,714,838,534	465,168,539,477	595,335,699,383	703,180,091,039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51,678,427,468	49,036,664,465	344,702,376,504	198,828,269,912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		369,667,772,137	341,164,975,773	3,400,510,429,612	2,759,012,027,340
11. Thu nhập khác	31		7,195,258,715	25,032,453,447	70,536,868,201	37,568,225,368
12. Chi phí khác	32		1,289,329,211	1,776,402,595	4,713,079,286	6,144,006,575
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,905,929,504	23,256,050,852	65,823,788,915	31,424,218,793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		375,573,701,641	364,421,026,625	3,466,334,218,527	2,790,436,246,133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(48,376,056,106)	(25,960,729,416)	66,451,124,544	64,323,529,710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9,632,643,611		(20,896,412,881)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		414,317,114,136	390,381,756,041	3,420,779,506,864	2,726,112,716,423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Tiến Dũng

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Thanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,466,334,218,527	2,790,436,246,133
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		257,862,121,649	233,668,219,479
- Các khoản dự phòng	03		(100,985,041,416)	(95,089,318,888)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		132,869,691	(1,697,252,185)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,714,018,803,497)	(2,995,166,458,045)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(4,503,651,677)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(90,674,635,046)	(72,352,215,183)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(974,375,057,246)	32,592,399,176
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21,156,329,895	89,602,063,747
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,503,813,008,679)	(227,183,197,584)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		148,860,254,147	77,946,093,534
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(135,293,975,419)	(196,203,043,950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,897,658,525,579	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(65,948,460,561)	(205,076,214,372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(702,430,027,330)	(500,674,114,632)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(111,984,728,002)	(519,080,190,928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,375,000,000	5,671,596,588
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(118,026,720,800)	(94,929,138,061)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51,355,355,000	32,972,919,586
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,926,187,827,846	3,189,220,251,908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,750,906,734,044	2,613,855,439,093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,603,217,551,625)	(411,272,783,242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,603,217,551,625)	(411,272,783,242)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,445,259,155,089	1,701,908,541,219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,960,953,298,690	3,259,146,506,875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(132,869,691)	(101,749,404)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6,406,079,584,088	4,960,953,298,690

* Khoản tiền và tương đương tiền trình bày lại theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/201

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 05 tháng 2 năm 2016

Người đại diện pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Võ Thanh Hà

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT : Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	58,081,504	43,307,315
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82,021,502,584	22,909,991,375
- Tiền đang chuyển		
Cộng	82,079,584,088	22,953,298,690

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu
 - Tổng giá trị trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
 - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1. Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2. Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
- NGAN HÀNG ĐẦU TƯ-P/TRIỆU TPHCM
NH NN&PTNT CN.MAC THI BUI
TRAI PHIEU VINASHIN

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
440,000,000,000	-	440,000,000,000	570,000,000,000	-	570,000,000,000
440,000,000,000		440,000,000,000	570,000,000,000		570,000,000,000
270,868,879,905	(20,868,879,905)	250,000,000,000	270,868,879,905	(17,868,879,905)	253,000,000,000
270,868,879,905	(20,868,879,905)	250,000,000,000	270,868,879,905	(17,868,879,905)	253,000,000,000
100,000,000,000		100,000,000,000	100,000,000,000		100,000,000,000
150,000,000,000		150,000,000,000	150,000,000,000		150,000,000,000
20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(17,868,879,905)	3,000,000,000

- Các khoản đầu tư khác

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
 - Đầu tư vào đơn vị khác (cổ phiếu)

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2,308,060,891,725	(18,619,688,145)	2,289,441,203,580	2,308,060,891,725	(121,245,455,262)	2,186,815,436,463
1,052,344,564,404	(25,336,597,814)	1,027,007,966,590	908,096,872,329	(54,298,088,101)	853,798,784,228
838,882,821,690	(439,166,647,361)	399,716,174,329	870,040,611,757	(427,388,297,733)	442,652,314,024
4,199,288,277,819	(483,122,933,320)	3,716,165,344,499	4,086,198,375,811	(602,931,841,096)	3,483,266,534,715
4,470,157,157,724	(503,991,813,225)	3,966,165,344,499	4,357,067,255,716	(620,800,721,001)	3,736,266,534,715

Tổng cộng TM 2



3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý

Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ

Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô

Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi

Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng

Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	336,845,101,358	1,105,786,730,965
	205,811,133,912	190,540,915,771
	67,639,867,079	199,976,064,343
	63,394,100,367	46,684,446,577
	-	-
	654,652,353,023	668,585,304,274
	48,292,173,492	55,055,586,356
	45,347,678,475	11,891,580,564
	36,426,634,983	22,399,518,846
	86,058,826,137	33,265,072,430
	24,817,855,437	70,423,431,242
	34,162,698,070	29,917,760,474
	36,099,328,735	15,455,191,169
	35,836,310,064	30,487,116,804
	35,119,545,064	43,470,587,275
	25,196,585,130	17,309,050,571
	57,797,989,285	78,591,920,476
	29,376,799,610	18,850,482,977
	15,595,027,188	14,547,364,002
	24,737,622,234	20,591,953,355
	69,569,051,811	82,727,334,776
	50,218,227,308	123,601,352,957
	991,497,454,381	1,105,786,730,965

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	562,728,283,019	-	822,822,277,615	-
- Phải thu về cổ phần hóa	164,043,054,301		424,948,462,462	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,892,300,000			
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý				
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2,970,000,000			
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	3,000,000,000			
+ Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	131,797,272,705			
+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	311,845,899			
+ Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	8,384,835,697			
+ Công Ty CP Rượu Bình Tây	12,686,800,000			
- Phải thu người lao động	275,609,182		194,074,552	
- Ký cược, ký quỹ	24,150,000,000		10,815,000,000	
- Tạm ứng	5,859,412,603		3,886,353,980	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác, trong đó:			382,978,386,621	
+ Dự thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn	33,954,746,664		41,218,387,587	
+ Sở Tài chính Quảng Ngãi	8,000,000,000		8,000,000,000	
+ Công ty Cổ Phần Dầu Từ Tân Thành	277,230,733,543		277,230,733,543	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	10,077,488,953			
+ Công Ty CP Rượu Bình Tây	1,719,895,479			
+ TONG CTY MAY VA THIET BI CONG	3,521,558,334		3,521,558,334	
+ TRAI PHIEU VINASHIN	7,567,397,260		7,567,397,260	
+ TTDT-NCCN DO UONG VA TP SABECO	1,575,000,000			
+ Khác	24,753,386,700		45,440,309,897	
Cuối kỳ				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn	339,428,155,565	-	337,195,536,765	-
- Phải thu về cổ phần hóa	28,765,000		28,765,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	11,325,888,347		9,093,269,547	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	328,073,502,218		328,073,502,218	
- Phải thu khác				
Cộng	902,156,438,584	-	1,160,017,814,380	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý
(Chi tiết từng loại tài sản)

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCE
- d) Tài sản khác (công nợ không thu hồi được)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		14,500,395,911		14,500,395,911

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	135,050,317,499		164,395,464,395	
	160,033,209,392	(22,319,626,921)	160,695,986,886	(22,319,626,921)
	7,736,315,927		41,599,608	
	99,680,270,049		96,774,972,587	
	6,556,973,651		8,305,392,937	
Cộng	409,057,086,518	(22,319,626,921)	430,213,416,413	(22,319,626,921)

8. Tài sản dở dang dài hạn

1-100.000.000.000

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tải Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	534,612,730,152	2,578,417,738,386	38,858,426,047	54,398,112,702	-	3,206,287,007,287
- Mua trong kỳ	629,454,545	12,973,792,680	5,194,479,200	9,122,978,563	-	27,920,704,988
- Đầu tư XD CB hoàn thành	20,385,474,902	68,120,339,425	917,000,000	1,913,655,318	-	91,336,469,645
- Tăng khác	389,332,286	381,542	-	-	-	389,713,828
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(11,667,570,000)	-	-	(35,729,048)	-	(11,703,299,048)
- Giảm khác	(144,601,890)	(389,332,286)	-	(62,479,274)	-	(596,413,450)
Số dư cuối kỳ	544,204,819,995	2,659,122,919,747	44,969,905,247	65,336,538,261	-	3,313,634,183,250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	242,288,480,456	1,434,251,088,613	28,403,017,693	35,288,192,294	-	1,740,230,779,056
- Khấu hao trong kỳ	36,668,024,736	202,511,565,326	3,834,084,883	8,450,651,532	-	251,464,326,477
- Tăng khác (KH TSCĐ TCTY chuyển về NCT)	240,628,967	1,378,253,312	-	-	-	1,618,882,279
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(10,937,934,385)	(783,336,067)	-	(69,188,119)	-	(10,937,934,385)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(852,524,186)
Số dư cuối kỳ	268,259,199,774	1,637,357,571,184	32,237,102,576	43,669,655,707	-	1,981,523,529,241
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	292,324,249,696	1,144,166,649,773	10,455,408,354	19,109,920,408	-	1,466,056,228,231
- Tại ngày cuối kỳ	275,945,620,221	1,021,765,348,563	12,732,802,671	21,666,882,554	-	1,332,110,654,009

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

622,869,573,292

23,001,839,586

124,633,470,071

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2,166,169,927,694			43,617,057,774		2,209,786,985,468
- Mua trong kỳ				305,222,000		305,222,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành				8,852,937,012		8,852,937,012
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,886,339)					(18,886,339)
- Giảm khác	(1,236,791,244,778)					(1,236,791,244,780)
Số dư cuối kỳ	929,359,796,577	-	-	52,775,216,784	-	982,135,013,361
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38,145,442,648			41,912,015,357		80,057,458,005
- Khấu hao trong kỳ	22,745,222,577			928,559,440		23,673,782,017
- Tăng khác (NM CC: chuyển từ TK 242)	20,880,604,591					20,880,604,591
- Giảm khác	(38,892,479,507)					(38,892,479,507)
Số dư cuối kỳ	42,878,790,309	-	-	42,840,574,797	-	85,719,365,106
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	2,128,024,485,046	-	-	1,705,042,417	-	2,129,729,527,463
- Tại ngày cuối kỳ	886,481,006,268	-	-	9,934,641,987	-	896,415,648,255

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu kỳ - Thuế tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu kỳ - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7,859,289,977	-	-	7,859,289,977
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	7,859,289,977			7,859,289,977
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	2,325,405,845	392,964,504	-	2,718,370,349
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	2,325,405,845	392,964,504		2,718,370,349
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	5,533,884,132			5,140,919,628
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	5,533,884,132			5,140,919,628
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

+ *Vật phẩm quảng cáo*

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

+ *Lợi thế thương mại (TCTY)*+ *Quyền sử dụng đất (NM CC)*+ *Bao bì, chai kết*+ *Giá trị liên doanh Sanmiguel chờ bàn giao*+ *Chi phí trả trước khác***Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
9,473,596,033	921,188,623
9,473,596,033	921,188,623
9,473,596,033	921,188,623
70,407,613,258	227,820,274,815
70,407,613,258	227,820,274,815
	149,260,092,015
18,619,797,258	
51,602,316,000	51,602,316,000
185,500,000	26,957,866,800
79,881,209,291	228,741,463,438

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
----------------	----------------



15. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

b) Vay dài hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm (Giá trị liên doanh Sanmiguel chờ bàn giao)					

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	774,240,370,302	774,240,370,302	835,115,802,267	835,115,802,267
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	281,418,566,210	281,418,566,210	320,710,565,031	320,710,565,031
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	136,093,910,040	136,093,910,040	164,807,039,686	164,807,039,686
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	145,324,656,170	145,324,656,170	155,903,525,345	155,903,525,345
- Phải trả cho các đối tượng khác	492,821,804,092	492,821,804,092	514,405,237,236	514,405,237,236
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hanaka	73,535,489,306	73,535,489,306	39,624,320,258	39,624,320,258
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	14,831,850,000	14,831,850,000		
CARGILL MALT ASIA PACIFIC PTY LTD (JOE WHITE MALTINGS PTY, LTD)	21,368,857,581	21,368,857,581	44,129,273,883	44,129,273,883
Công Ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	39,678,226,247	39,678,226,247	35,954,260,776	35,954,260,776
Công Ty Cổ Phần Đường Man	51,840,315,797	51,840,315,797		
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Bắc Miền Trung	20,218,305,580	20,218,305,580	24,613,899,996	24,613,899,996
Công Ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Thái Tân	50,836,994,154	50,836,994,154	8,612,052,959	8,612,052,959
CÔNG TY CP TM-SX TÂN ƯC VIỆT	11,487,353,120	11,487,353,120	22,406,091,180	22,406,091,180
CÔNG TY TNHH BOX-PAK (VIỆT NAM)	16,335,952,160	16,335,952,160	7,466,516,321	7,466,516,321
CÔNG TY TNHH CƠ NHIEỆT ĐIỆN LẠNH BÁCH KHOA	-	-		



Các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty Cổ Phần Bao Bì Bìa Sài Gòn

Công ty Cổ Phần Bao bì kho bãi Bình Tây

Công ty Cổ phần Bìa- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô

Công ty Cổ Phần Bìa Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân

Công ty Cổ Phần Bìa Sài Gòn - Hà Nội

Công Ty Cổ Phần Bìa Sài Gòn- Bình Tây

Công ty Cổ Phần Bìa Sài Gòn- Phú Thọ

Công ty Cổ Phần Bìa Sài Gòn-Bạc Liêu

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Bắc Trung Bộ

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Đông Bắc

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Miền Bắc

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Bắc Trung Bộ

Công ty TNHH MTV Bìa Sài Gòn Sóc Trăng

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Miền Trung

Công ty Cổ Phần TM Bìa Sài Gòn Sông Tiền

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Sông Hậu

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Tây Nguyên

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Trung Tâm

Công ty Cổ Phần TM Bìa Sài Gòn Miền Đông

Công ty Cổ Phần TM Bìa Sài Gòn Nam Trung Bộ

Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bìa Sài Gòn

Công Ty CP Rượu Bình Tây

Chi Nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam

Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ

Công ty Cổ Phần Bìa Sài Gòn-Vĩnh Long

Công ty Cổ Phần Bao Bì Bìa Sài Gòn

Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co

Cộng

192,688,460,147	192,688,460,147	331,598,821,863	331,598,821,863
<u>774,240,370,302</u>	<u>774,240,370,302</u>	<u>835,115,802,267</u>	<u>835,115,802,267</u>

Đầu năm

Cuối kỳ

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	9,441,089,508	9,441,089,508
148,680,000	148,680,000	-	-
6,015,480	6,015,480	136,800,000	136,800,000
	-	2,046,015,480	2,046,015,480
	-	2,083,959,336	2,083,959,336
	-	5,737,712,859	5,737,712,859
	-	-	-
	-	231,000,000	231,000,000
	-	4,383,428,066	4,383,428,066
527,316,494	527,316,494	-	-
5,464,375,176	5,464,375,176	-	-
	-	-	-
1,199,800,364	1,199,800,364	821,916,139	821,916,139
3,331,214,518	3,331,214,518	2,472,498,418	2,472,498,418
416,400,000	416,400,000	8,217,000	8,217,000
681,775,000	681,775,000	35,800,000	35,800,000
161,331,234	161,331,234	6,361,763,605	6,361,763,605
	-	-	-
5,003,680,352	5,003,680,352	1,319,800,000	1,319,800,000
	-	15,567,393,938	15,567,393,938
	-	-	-
	-	-	-
	-	16,823,202,500	16,823,202,500
10,277,132,250	10,277,132,250	-	-
3,688,210,472	3,688,210,472	4,641,700,209	4,641,700,209
<u>30,905,931,340</u>	<u>30,905,931,340</u>	<u>72,112,297,058</u>	<u>72,112,297,058</u>

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC
Quý 4 năm 15

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	30,256,629,182	129,025,164,083	134,764,726,215	32,079,457,454	464,697,968,442	472,260,358,846	24,517,067,050
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		37,795,360,580	37,795,360,580		127,245,642,907	127,245,642,907	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	216,923,375,130	1,454,488,264,784	1,424,026,427,368	234,980,892,611	3,443,119,717,177	3,430,715,397,242	247,385,212,546
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu		17,754,770,484	17,754,770,484	(4,306,107,001)	64,015,530,812	59,709,423,811	
31	- Thuế xuất nhập khẩu (33331)		17,754,770,484	17,754,770,484	(4,306,107,001)	64,015,530,812	59,709,423,811	
32	- Thuế nhập khẩu (33332)							
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	70,150,906,311	(48,376,056,106)	34,317,614,605	56,300,086,475	66,451,124,544	135,293,975,419	(12,542,764,400)
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	3,626,479,770	(3,229,571,155)	5,638,621,679	10,795,981,863	40,533,969,588	56,571,664,515	(5,241,713,064)
60	6. Thuế tài nguyên	5,267,760	99,671,560	97,956,720	6,716,280	149,526,040	149,259,720	6,982,600
70	7. Thuế nhà đất	1,588,995,522	2,634,944,322	2,642,890,029	1,233,958,069,395	(1,223,127,404,263)	9,249,615,317	1,581,049,815
71	- Thuế nhà đất	1,588,995,522	2,634,944,322	2,642,890,029	1,233,958,069,395	(1,223,127,404,263)	9,249,615,317	1,581,049,815
72	- Tiền thuê đất							
80	8. Các loại thuế khác	(65,152,414)	8,574,033	8,574,033	11,074,924,673	869,434,218	12,009,511,305	(65,152,414)
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác		1,577,814,909	357,192,929	232,000	4,214,815,434	2,994,425,454	1,220,621,980
	Tổng cộng	322,486,501,261	1,553,983,576,914	1,619,608,774,062	1,574,890,253,750	2,860,924,681,992	4,178,953,631,629	256,861,304,113

18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS

đã bán

- Các khoản trích trước khác

* NM CC

* NM NCT (tiền thuế đất 2015)

* TỔNG CÔNG TY, trong đó:

+ Chi phí phải trả mua TSCĐ và các TS dài hạn khác

+ Chi phí quảng cáo, khuyến mãi

Cuối kỳ**Đầu năm**

129,768,210,178

170,104,299,556

130,849,295,650

170,104,299,556

3,262,930,828

1,078,930,082

125,426,349,268

1,081,085,472

125,440,571,347

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng**19. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (NM Củ Chi)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Quỹ công tác xã hội
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
- + Phải trả nhà nước phản đánh giá QSD đất khi XDGTĐN khi CP hóa

+ Tạm ứng nhận được từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán SG A2

+ Các khoản phải trả khác

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- + Phải trả từ việc góp vốn Sanmiguel

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối kỳ**Đầu năm**

783,451,779,703

832,424,008,160

379,565,962

379,565,962

383,808,618

207,346,150

13,818,181

13,818,181

44,000,000

21,000,000

10,297,038,425

9,496,108,845

10,522,571,972

53,513,213,317

761,810,976,545

768,792,955,705

735,379,872,700

735,379,872,700

15,350,000,000

15,350,000,000

11,081,103,845

18,063,083,005

51,602,316,000

51,602,316,000

51,602,316,000

51,602,316,000

835,054,095,703

884,026,324,160

Cộng**20. Doanh thu chưa thực hiện****Cuối kỳ****Đầu năm****21. Trái phiếu phát hành****Cuối kỳ****Đầu năm****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cấu

Cuối kỳ**Đầu năm**

- Dự phòng phải trả khác	-	471,652,789,394
+ Chi phí thuế TTĐB 2013+ 2014		471,652,789,394
+ Chi phí thuế TTĐB 6 tháng đầu năm 2015		

Cộng - 471,652,789,394

b) Dài hạn

- Tiền thuế đất tại số 6 Hai Bà Trưng		55,655,606,015
- Khác		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20,896,412,881	103,763,613,667
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20,896,412,881 103,763,613,667

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

* Điều chỉnh Quỹ DPTC sang Quỹ ĐTPT theo thông tư 200/2014/TT-BTC

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	2,037,947,060,490	2,055,058,138,893
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	12,332,813,132	109,495,073,413
- Doanh thu khác	2,050,279,873,622	2,164,553,212,306
Cộng		
b) Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Tây	26,243,053,924	32,108,793,620
Cty CP Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	103,959,719,877	73,080,466,112
Cty CP Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	33,842,024,710	33,013,038,485
Cty CP Bia Sài Gòn- Nghệ Tĩnh	16,616,651,830	16,070,038,554
Cty CP Bia Sài Gòn- Sông Lam	124,414,003,949	131,162,545,451
Cty CP Bia Sài Gòn- Hà Nội	58,939,316,660	62,929,069,390
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	356,599,920,069	1,594,478,560,172
Cty CP TM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	99,000,000	99,000,000
Công ty Cổ Phần TM Bia Sài Gòn Miền Đông	-	-
Cty TNHH ITV Cơ khí Sabeco	-	-
Cty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	104,017,795,353	109,873,187,314
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	109,968,645,516	112,364,866,325
Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Lý	93,667,538,399	123,387,984,289
Cty CP Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	565,250	2,947,400
Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Thọ	108,476,829,387	75,713,890,821
Cty CP Bia Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô	62,420,869,695	90,680,718,467
Cty CP Bia Sài Gòn- Bình Tây	183,264,219,351	168,142,763,318
Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Trung	58,439,882,576	51,679,555,913
Cty CP Bia Sài Gòn- Bạc Liêu	36,238,816,428	21,872,650,655
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	88,997,351,392	89,243,945,475
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	81,827,864,751	96,996,919,692
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Đồng Nai	4,950,000	3,510,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	28,434,149,848	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,439,252,417,624	1,438,121,136,518
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	653,142,900,606	686,648,022,565
- Giá vốn khác	829,005,261	131,541,700,393
Cộng	2,093,224,323,491	2,256,310,859,476
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93,256,882,599	73,430,755,564
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	618,384,749,696	768,376,346,146
- Lãi trái phiếu	6,481,250,001	6,481,250,001

- Lãi chênh lệch tỷ giá	371,363,112	2,305,477,222
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8,348,303,712
Cộng	718,494,245,408	858,942,132,645
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính	4,565,439,492	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	398,915,023	1,651,485,547
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(25,475,597,115)	(96,334,076,726)
- Chi phí tài chính khác	-	6,496,896,939
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	(20,511,242,600)	(88,185,694,240)
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,250,000,000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	1,047,708,731	196,780,297
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	4,897,549,984	24,835,673,150
Cộng	7,195,258,715	25,032,453,447
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	748,521,954	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	357,192,929	-
- Các khoản khác	183,614,328	1,776,402,595
Cộng	1,289,329,211	1,776,402,595
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51,678,427,468	49,036,664,465
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	47,288,435,435	44,874,870,413
+ Chi phí lương	16,652,650,680	22,423,429,834
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,855,806,949	11,297,570,712
+ Chi phí khác	(118,091,100,403)	22,215,715,414
+ Phân bổ chi phí dài hạn giá trị LTTM	126,871,078,209	(11,061,845,547)
- Các khoản chi phí QLDN khác	4,389,992,033	4,161,794,052
+ CP vật liệu, CCDC quản lý, đồ dùng văn phòng	1,305,379,998	2,013,296,432
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	3,084,612,035	2,148,497,620
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	274,714,838,534	465,168,539,477
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	267,487,965,092	430,576,663,038
+ Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường, phí thương hiệu	267,487,965,092	430,576,663,038
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7,226,873,442	34,591,876,439
+ Chi phí lương, bảo hiểm, CPCĐ	1,859,292,359	2,881,583,646
+ Chi phí CCDC, VPP	537,919,809	179,905,181
+ Chi phí khác	3,117,278,491	2,177,754,250
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,853,632,761	5,098,042,895
+ Chi phí nguyên vật liệu, bao bì chai kết	10,053,256,925	1,998,238,017
+ Phân bổ chi phí dài hạn giá trị LTTM	(11,194,506,903)	22,256,352,450



c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

1,923,059,554,328	2,084,253,399,071
54,629,943,585	66,054,557,943
64,658,082,421	60,398,849,238
65,136,615,884	490,724,687,308
296,579,811,675	328,201,918,980
2,404,064,007,893	3,029,633,412,540

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

(48,376,056,106) (25,960,729,416)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2016

Người đại diện pháp luật



Đỗ Thị Thanh Loan

Nguyễn Tiến Dũng

Võ Thanh Hà

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch (đến ngày 24/09/2015)
Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (từ ngày 14/10/2015)
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong quý và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy NCT (đến 31/12/2015)
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy Củ Chi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2015
Ông Võ Thanh Hà	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cùng thời điểm lập báo cáo để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
 1. Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn
 2. Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân
 3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
 4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây
 5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi
 6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh
 7. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam
 8. Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương
 9. Công Ty CP Rượu Bình Tây
 10. Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh
 11. Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn
 12. Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 1. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung
 2. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận
 3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ
 4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang
 5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý
 6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long
 7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành
 8. Công ty Cổ Phần Kinh doanh LTTP Sabeco
 9. Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 10. Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn
 11. Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ
 12. Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam
 13. Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh
 14. Cty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 1. Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh
 2. Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo Đồng Việt Nam (“VND”)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế và tỷ giá hạch toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31/12/2006 và tại ngày 30/04/2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 06/03/2010.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31/12/2006 và tại ngày 30/04/2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 06/03/2010.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu Tổng công ty nắm giữ mà không có ý định kinh doanh.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Dự phòng các khoản đầu tư:

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu với giá trị thị

trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình: được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc & thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng đất...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện xảy ra, sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

26.2 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26.3 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

26.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

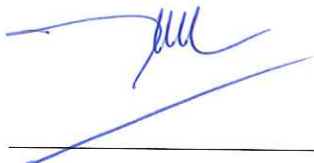
CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng tại trung tâm Vincom B - 72 Lê Thánh Tôn - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và thuê đất tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính riêng này.



Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hà
Người đại diện pháp luật

Ngày 5 tháng 2 năm 2016